



gǔ jià
股价

noun · stock price

Example Sentences

jīn tiān gǔ jià shàng zhǎng le
今天股价上涨了。

The stock price went up today.

zhè jiā gōng sī de gǔ jià yī zhí hěn wěn dìng
这家公司的股价一直很稳定。

This company's stock price has been very stable.

gǔ jià bō dòng shòu hěn duō yīn sù yǐng xiǎng
股价波动受很多因素影响。

Stock price fluctuations are affected by many factors.

Trace each character, then write the word on your own.

股	股	股	股	股	股	股	股	股	股	股
价	价	价	价	价	价	价	价	价		